BIỂU 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022 HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 1799/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+)...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	**Loại đất**															
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***51.704,61***	***1.509,33***	***3.795,96***	***2.654,20***	***4.696,62***	***2.919,80***	***2.522,13***	***2.495,42***	***4.121,02***	***7.646,19***	***3.463,95***	***5.721,14***	***1.397,58***	***8.761,28***
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.300,00	360,62	490,05	508,12	445,24	351,01	276,55	230,17	323,19	791,05	377,14	367,53	264,67	514,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*814,60*	*109,11*	*4,55*		*9,33*	*80,75*		*39,14*	*39,19*	*8,44*	*251,91*	*164,66*	*87,98*	*19,54*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.406,30	199,05	336,95	450,81	892,10	608,45	456,93	330,59	323,87	926,76	301,75	166,48	175,44	237,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.180,20	103,02	86,47	100,98	24,73	204,54	61,29	378,09	296,87	260,47	276,75	1.025,62	263,39	97,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.530,42	396,17	1.753,79	912,37	2.899,96	394,95	735,87	967,38	1.136,69	4.276,31	1.563,13	3.718,62		7.775,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.007,36	422,52	1.121,24	666,87	432,41	1.348,98	988,28	485,88	2.012,79	1.372,59	913,30	440,39	692,01	110,10
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*8.408,88*	*299,19*	*1.088,31*	*624,31*	*349,96*	*378,00*	*929,32*	*406,18*	*1.782,82*	*1.120,56*	*635,01*	*297,86*	*407,71*	*89,65*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	244,01	23,71	7,46	15,05	2,18	10,82	3,21	95,00	25,81	19,01	22,26	2,50	2,07	14,93
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,32	4,24				1,05		8,31	1,80		9,62			11,30
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2.554,83***	***215,34***	***137,05***	***147,49***	***102,26***	***182,85***	***103,49***	***96,44***	***234,70***	***186,68***	***322,58***	***243,78***	***177,88***	***404,29***
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,23	1,73							2,50					
2.2	Đất an ninh	CAN	3,19	2,43		0,16			0,20	0,20		0,20				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	161,36	0,73	0,60	3,87	0,05	0,06	27,40	0,60			0,48	0,05		127,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,69	1,77		0,13				1,24	1,44		5,73	2,38		10,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	90,03								64,47	6,96	18,60			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	53,22			6,24				4,07	5,36		7,07		7,55	22,93
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.009,19	117,27	48,22	40,11	27,01	124,23	46,65	43,38	91,32	74,97	129,87	84,61	58,08	123,47
	Trong đó															
-	Đất giao thông	DGT	715,32	69,04	38,10	27,52	20,48	108,68	37,21	31,96	70,00	52,14	76,96	68,65	50,88	63,71
-	Đất thủy lợi	DTL	68,31	11,96	5,68	6,97	4,12	1,60	1,25	5,92	0,17	4,26	10,20	3,87	0,58	11,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,27	1,70	0,40	0,76	0,34	0,20	0,20	0,55	0,75	0,91	0,49	0,69	0,20	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,48	2,60	0,23	0,19	0,28	0,20	0,41	0,30	0,15	0,16	0,22	0,26	0,25	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,81	7,77	1,71	2,63	1,59	1,90	2,14	3,09	1,47	3,43	3,45	3,17	2,00	3,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,54	3,44	0,40			0,70								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	106,25	12,88	1,67	1,83	0,12	9,31	0,44	0,17	11,93	12,10	10,99	1,48	0,65	42,68
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,91	0,63	0,03		0,08	0,01		0,03	0,01	0,05	0,02	0,01	0,01	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15										2,15			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11										1,11	1,00		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00						5,00							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	49,50	5,98				1,41		1,36	6,84	1,92	21,57	5,35	3,51	1,56
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,14										2,14			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,57										0,57			
-	Đất chợ	DCH	1,83	1,27		0,21		0,22						0,13		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65										3,04	0,61		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74	2,74												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	352,19		30,69	30,08	31,15	24,97	27,20	21,24	21,48	27,97	37,03	43,15	31,25	25,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	48,45	48,45												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,32	8,44	0,22	0,30	0,44	0,22	0,19	0,47	0,22	0,37	0,28	0,43	0,18	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,69	0,61		0,13							1,08			2,87
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	739,34	28,68	57,32	22,79	42,24	33,37	1,85	25,24	47,91	76,21	119,40	112,55	80,82	90,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,99			43,62	1,37									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55	2,49		0,06										
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***12.055,99***	***239,67***	***422,29***	***644,82***	***235,49***	***783,44***	***998,99***	***968,25***	***1.043,53***	***1.703,62***	***606,17***	***1.732,69***	***808,97***	***1.868,05***
3.1	Đất bằng chưa sử dụng															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng		10.982,44	239,67	422,29	644,82	235,49	664,37	744,41	957,37	1.019,13	1.703,62	515,80	1.487,36	808,97	1.539,14
3.3	Đất núi đá không có rừng cây		1.073,55					119,07	254,58	10,88	24,40		90,37	245,33		328,91
II	**Khu chức năng**	**KCN**														
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***														
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***														
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***1.964,34***	***1.964,34***												
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***														
5	***Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***														
6	***Khu du lịch***	***KDL***														
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
8	*Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	*KPC*														
9	*Khu đô thị (Trong đó có khu đô thị mới)*	*DTC*														
10	*Khu thương mại - dịch vụ*	*KTM*														
11	*Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*	*KDV*	*31,43*						*31,43*							
12	*Khu dân cư nông thôn*	*DNT*														
13	*Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*	*KON*														